ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 18 /2023/QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 13 tháng 04 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị quyết số 219/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (hệ số K), trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất (sau đây gọi tắt là hệ số K) năm 2023 trên địa bàn tỉnh Gia Lai để xác định giá đất cụ thể bằng phương pháp hệ số K cho các trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất (sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai); Điều 4 Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khi thực hiện các nội dung có liên quan đến việc xác định giá đất cụ thể bằng phương pháp hệ số K.

Điều 3. Hệ số K năm 2023

1. Hệ số K đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này) là 1,0.

2. Hệ số K đối với các loại đất trên địa bàn các huyện: Chư Păh, Phú Thiện, Ia Pa, Ia Grai, Đak Pơ, Chư Sê, Mang Yang, Chư Pưh, Đak Đoa, Chư Prông, Đức Cơ, Kbang; thị xã An Khê và thị xã Ayun Pa; thành phố Pleiku thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 04 năm 2023.

2. Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Gia Lai hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc có phát sinh vấn đề mới, các địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng Cục Thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Báo Gia Lai; Đài phát thanh truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD, NL, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Nguyễn Hữu Quế

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ- UBND ngày…tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Phụ lục I
HỆ SỐ K NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PĂH

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
I.1. Thị trấn Phú Hòa			
01	Các đường: A Sanh, Kpă Klơng, Lê Hồng Phong	Vị trí 1	1,1
02	Các đường: Lê Lợi, Hoàng Văn Thụ	Vị trí 1	1,3
03	Đường Hùng Vương	Vị trí 1	
-	Từ đường Lê Lợi đến đường Lê Hồng Phong	Vị trí 1	1,1
-	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phan Đình Phùng	Vị trí 1	1,15
04	Đường Lý Thường Kiệt	Vị trí 1	
-	Từ ranh giới Bệnh viện huyện đến đường Quang Trung	Vị trí 1	1,15
-	Từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	Vị trí 1	1,1
05	Đường Nguyễn Văn Linh	Vị trí 1	
-	Từ đường Lê Lợi đến hết ranh giới trụ sở Công an huyện	Vị trí 1	1,15
-	Từ hết ranh giới trụ sở Công an huyện đến hết đường	Vị trí 1	1,1
06	Đường Phan Đình Phùng	Vị trí 1	
-	Từ đường Lê Lợi đến đường Quang Trung	Vị trí 1	1,1
-	Từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	Vị trí 1	1,15
07	Đường Quang Trung	Vị trí 1	1,15
I.2. Thị trấn Ia Ly			
01	Đường Hùng Vương		
-	Từ ranh giới xã Ia Mơ Nông đến hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	Vị trí 1	1,1
-	Từ hết cây xăng Bắc Tây Nguyên đến hết đường (bên phải)	Vị trí 1	1,05
-	Từ hết cây xăng Bắc Tây Nguyên đến hết đường (bên trái)	Vị trí 1	1,05
02	Các đường: Lê Hồng Phong, Nguyễn Thị Minh Khai, Trường Chinh (từ đường Trần Phú đến đường Hùng Vương), các đường Quy hoạch còn lại tại tổ dân phố 3 (trừ thôn Ia Sir cũ)	Vị trí 1	1,2

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
II. Đất ở tại nông thôn			
01	Xã Nghĩa Hưng	Khu vực 2, vị trí 1	1,1
		Khu vực 1, vị trí 2,	1,1
02	Xã Hòa Phú	Khu vực 1 vị trí 1, 2	1,1
		Khu vực 2, vị trí 1, 2, 3, 4	1,15
03	Xã Ia Khươl	Khu vực 2, vị trí 1	1,15
		Khu vực 2, vị trí 2	1,1
04	Xã Nghĩa Hòa	Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3	1,1
		Khu vực 2, vị trí 1	1,15
		Khu vực 2, vị trí 2	1,1
05	Xã Ia Nhin	Khu vực 2, vị trí 1	1,2
		Khu vực 2, vị trí 2, 3, 4	1,15
06	Xã Chư Đăng Ya	Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3, 4	1,2
		Khu vực 2, vị trí 1, 2	1,15
07	Xã Đăk Tơ Ver	Tất cả các vị trí, khu vực	1,1
III. Đất trồng cây lâu năm			
01	Các thị trấn: Phú Hòa, Ia Ly; xã Nghĩa Hưng	Tất cả các vị trí	1,3
02	Xã Nghĩa Hòa	Tất cả các vị trí	1,25
03	Các xã: Hòa Phú, Ia Khươl, Ia Nhin, Ia Mơ Nông, Ia Kreng	Tất cả các vị trí	1,2
04	Xã Chư Đăng Ya	Vị trí 1	1,15
		Vị trí 2	1,3
		Vị trí 3	1,4
IV. Đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên			
	Các thị trấn: Phú Hòa, Ia Ly; các xã: Ia Khươl, Ia Kreng	Tất cả các vị trí	1,2
V. Đất trồng cây hàng năm khác			
	Các thị trấn: Phú Hòa, Ia Ly; xã Ia Khươl	Tất cả các vị trí	1,2
VI. Đất các khu quy hoạch			
VI.1. Đất ở khu quy hoạch điều chỉnh, mở rộng Trung tâm xã Nghĩa Hưng			
01	Đường Liên xã Nghĩa Hưng - Chư Đăng Ya		
-	Từ đường quy hoạch Đ11 đến đường quy hoạch Đ12	Khu vực đất dự trữ	1,2
02	Đường quy hoạch Đ8 (từ đường liên xã đến đường Quy hoạch Đ4)	Lô B9; từ lô B32 đến B52	1,15
03	Đường quy hoạch Đ2 (từ đường quy hoạch Đ8	Từ lô D23 đến D44	1,15

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
	đến đường quy hoạch Đ10)		
04	Đường quy hoạch		
-	Khu quy hoạch giáp Hội trường thôn 11 (nay là thôn 8)	Toàn tuyến	1,3
VI.2. Đất ở khu quy hoạch chợ cũ, xã Nghĩa Hưng			
01	Dãy đường liên thôn (từ đường hiện trạng rộng 6m đến Đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14)	Lô 1 đến lô 5	1,15
02	Dãy đường Đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) (đoạn từ đường liên thôn đến cây xăng Bắc Tây Nguyên)	Lô 1 đến lô 9	1,15
VI.3. Đất ở khu quy hoạch điều chỉnh chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn 4, thôn 5, xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh			
01	Đường quy hoạch Đ7		
-	Từ đường quy hoạch Đ1 đến đường quy hoạch Đ2	Khu vực đất dự trữ	1,3
-	Từ đường quy hoạch Đ2 đến đường quy hoạch Đ3	Khu vực đất dự trữ	1,3
VI.4. Đất ở khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu ngã ba Làng Bàng, xã Ia Ka, huyện Chư Păh			
01	Đường Tỉnh lộ 661		
-	Từ đường hiện trạng liên huyện đến đường quy hoạch Đ3	Từ lô A8 đến A31	1,2
-	Từ đường quy hoạch Đ3 đến đất dân cư hiện trạng	Từ lô B1 đến B14	1,2
02	Đường hiện trạng liên huyện		
-	Từ đường Tỉnh lộ 661 đến đường quy hoạch Đ1	Từ lô A1 đến A7	1,2
-	Từ đường quy hoạch Đ1 đến đường Quy hoạch Đ2	Từ lô C1 đến C9	1,2
-	Từ đất cao su đến đường quy hoạch Đ2	Từ lô D1 đến D5	1,2
03	Đường quy hoạch Đ1		
-	Từ đường liên huyện đến đường quy hoạch Đ3	Từ lô A32 đến A55; từ lô C10 đến C22	1,2
-	Từ đường quy hoạch Đ3 đến đất dân cư hiện trạng	Từ lô B15 đến B28	1,2
04	Đường quy hoạch Đ2 (từ đường liên huyện đến đường quy hoạch Đ3)	Từ lô C23 đến C37; từ lô D6 đến D38	1,2
05	Đường quy hoạch Đ1 (từ đường liên huyện đến đường quy hoạch Đ3)	Khu vực đất dự trữ	1,2
06	Đường quy hoạch Đ2 (từ đường liên huyện đến đường quy hoạch Đ3)	Khu vực đất dự trữ	1,2
07	Đường quy hoạch Đ3 (từ đường quy hoạch Đ1 đến đất cao su)	Khu vực đất dự trữ	1,2
08	Đường quy hoạch Đ1 (từ đường quy hoạch Đ3 đến khu dân cư hiện trạng)	Khu vực đất dự trữ	1,2

Phụ lục II
HỆ SỐ K NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ THIỆN

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
01	Đường Hùng Vương		
-	Từ ranh giới xã Ia Ake đến giáp phía Tây cầu Ia Sol; từ giáp phía Tây đường Trần Phú (ngã ba đường đi Thắng Lợi) đến ranh giới xã Ia Sol	Vị trí 1	1,15
-	Từ giáp phía Tây cầu Ia Sol đến giáp phía Tây đường Trần Phú (ngã ba đường đi Thắng Lợi)	Vị trí 1	1,17
02	Đường Trần Phú		
-	Từ đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo	Vị trí 1	1,2
-	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Chu Văn An	Vị trí 1	1,15
03	Đường Trần Hưng Đạo (từ đường Trường Chinh đến đường Trần Phú)	Vị trí 1	1,2
04	Đường Wừu (từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi)	Vị trí 1	1,2
05	Các đường: Hàm Nghi, Nguyễn Tất Thành	Vị trí 1	1,2
06	Đường Trường Chinh (từ đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo)	Vị trí 1, vị trí 3 (Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m: Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100)	1,2
07	Đường D72 (từ Km1 đến Hùng Vương)	Vị trí 1	1,4
II. Đất ở tại nông thôn			
01	Các xã: Ia Piar, Chrôh Pơnan, Ia Hiao	Khu vực 1, vị trí 1	1,2
02	Xã Ia Peng	Khu vực 1,vị trí 1; khu vực 5, vị trí 1	1,2
03	Xã Ia Sol	Khu vực 1, vị trí 1,	1,3
		Khu vực 1, vị trí 2 và 3	1,2
III. Đất trồng cây lâu năm			
	Thị trấn Phú Thiện	Vị trí 1	1,2

Phụ lục III
HỆ SỐ K NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN IA PA

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại khu quy hoạch trung tâm huyện			
1	Đường Hai Bà Trưng		
-	Từ đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo {(theo Bảng giá đất gồm 2 đoạn: Từ đường Quy hoạch Đ5 đến đường Hùng Vương và từ đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo (đoạn sau trụ sở Công an huyện)}	Tất cả các vị trí	1,53
-	Từ đường Trần Hưng Đạo (đoạn sau trụ sở Công an huyện) đến đường Quy hoạch Đ6	Tất cả các vị trí	1,44
-	Từ đường Quy hoạch Đ6 đến đường Lê Lợi	Tất cả các vị trí	1,41
2	Đường Ngô Quyền		
-	Từ đường Hùng Vương đến đường Quy hoạch Đ6	Tất cả các vị trí	1,37
-	Từ đường Quy hoạch Đ6 đến đường Lê Lợi	Tất cả các vị trí	1,44
3	Đường Quy hoạch Đ6 (đường Võ Thị Sáu đến đường Hai Bà Trưng)	Tất cả các vị trí	1,44
4	Đường Trần Hưng Đạo {(đoạn sau trụ sở Công an huyện) (đường Hai Bà Trưng đến đường Võ Thị Sáu)}	Tất cả các vị trí	1,53
5	Đường Trần Hưng Đạo		
-	Từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Trường Chinh	Tất cả các vị trí	1,64
-	Từ đường Trường Chinh đến đường Quang Trung	Tất cả các vị trí	1,79
-	Từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	Tất cả các vị trí	1,41
6	Đường Võ Thị Sáu (đường Hùng Vương đến đường Quy hoạch Đ6)	Tất cả các vị trí	1,37
7	Đường Phạm Hồng Thái (đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu)	Tất cả các vị trí	1,37
8	Đường Nguyễn Văn Linh (đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo)	Tất cả các vị trí	1,37
9	Đường Phan Đình Phùng (đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo)	Tất cả các vị trí	1,37
10	Đường Trường Chinh		
-	Từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	Tất cả các vị trí	1,37
-	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lê Lợi	Tất cả các vị trí	1,44
-	Từ đường Lê Lợi đến đường Quy hoạch Đ9	Tất cả các vị trí	1,41
11	Đường Lê Duẩn		
-	Từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	Tất cả các vị trí	1,37
-	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lê Lợi	Tất cả các vị trí	1,44

STT	Tên đường/địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
12	Đường Trần Phú		
-	Từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	Tất cả các vị trí	1,37
-	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lê Lợi	Tất cả các vị trí	1,53
-	Từ đường Lê Lợi đến đường Quy hoạch Đ9	Tất cả các vị trí	1,44
13	Đường Quang Trung		
-	Đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	Tất cả các vị trí	2,0
-	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lê Lợi	Tất cả các vị trí	1,98
-	Từ đường Lê Lợi đến đường Quy hoạch Đ9	Tất cả các vị trí	1,37
14	Đường Kpă Klơng (Toàn tuyến)	Tất cả các vị trí	1,37
15	Đường Trần Quang Khải		
-	Từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	Tất cả các vị trí	1,37
-	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lê Lợi	Tất cả các vị trí	1,44
16	Đường Hùng Vương (từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo)	Tất cả các vị trí	2,71
17	Đường Quy hoạch Đ3 {từ đường Hùng Vương đến Cầu đi xã Ia Kdăm (200m)}	Tất cả các vị trí	2,01
II. Đất ở nông thôn			
01	Xã Ia Mrơn	Khu vực 1, vị trí 1	1,4
		Khu vực 1, vị trí 2; khu vực 2, vị trí 1	1,2
		Khu vực 2, vị trí 2	1,18
		Khu vực 3, vị trí 1	1,14
		Khu vực 1, vị trí 3; Khu vực 3, vị trí 2	1,1
02	Xã Ia Trok	Khu vực 1, vị trí 1	1,3
		Khu vực 1, vị trí 2, 3	1,2
		Khu vực 2, vị trí 1; Khu vực 3, vị trí 1	1,1
03	Xã Kim Tân	Khu vực 1, vị trí 1,2,3; khu vực 2, vị trí 1	1,2
		Khu vực 3, vị trí 1,	1,14
04	Xã Ia Broắi	Khu vực 1, vị trí 1	1,53
		Khu vực 1, vị trí 2	1,44
		Khu vực 1, vị trí 3	1,37
		Khu vực 2, vị trí 1	1,2
		Khu vực 3, vị trí 1	1,1
05	Xã Ia Tul	Khu vực 1, vị trí 1	1,53
		Khu vực 1, vị trí 2	1,44
		Khu vực 1, vị trí 3	1,37
		Khu vực 2, vị trí 1	1,2
		Khu vực 3, vị trí 1	1,1

STT	Tên đường/địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
06	Xã Chư Mố	Khu vực 1, vị trí 1	1,53
		Khu vực 1, vị trí 2	1,44
		Khu vực 1, vị trí 3	1,37
		Khu vực 2, vị trí 1	1,1
07	Xã Ia Kdăm	Khu vực 1, vị trí 1	1,53
		Khu vực 1, vị trí 2	1,44
		Khu vực 1, vị trí 3	1,37
		Khu vực 2, vị trí 1	1,1
III. Đất trồng cây lâu năm			
01	Xã Ia Mrơn	Vị trí 1	1,5
		Vị trí 2	1,2
		Vị trí 3	1,1
02	Xã Kim Tân	Vị trí 1, 2	1,2
03	Xã Ia Broăi	Vị trí 1, 2	1,98
04	Xã Pờ Tó	Vị trí 1	1,33
		Vị trí 2	1,14
		Vị trí 3	1,08
		Vị trí 4	1,19
05	Xã Ia Tul	Vị trí 1	1,31
		Vị trí 2	1,33
06	Xã Chư Mố	Vị trí 1	1,31
07	Xã Ia Kdăm	Vị trí 1	1,96
		Vị trí 2	1,84
IV. Đất trồng cây hàng năm khác			
01	Xã Ia Mrơn	Vị trí 1	1,5
		Vị trí 2	1,17
		Vị trí 3	1,03
02	Xã Kim Tân	Vị trí 1, 2	1,2
03	Xã Ia Broăi	Vị trí 1, 2	1,98
04	Xã Pờ Tó	Vị trí 1	1,39
		Vị trí 2	1,12
		Vị trí 3	1,08
		Vị trí 4	1,19
05	Xã Ia Tul	Vị trí 1	1,44
		Vị trí 2	1,46
06	Xã Chư Mố	Vị trí 1	1,44
07	Xã Ia Kdăm	Vị trí 1, 2	1,98
V. Đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên			
01	Xã Ia Mrơn	Vị trí 1	1,5
		Vị trí 2	1,2
02	Xã Kim Tân	Vị trí 1, 2	1,2
03	Xã Ia Broăi	Vị trí 1	1,98

STT	Tên đường/địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
		Vị trí 2	1,74
		Vị trí 3	1,43
		Vị trí 4	1,42
04	Xã Ia Tul	Vị trí 1	1,98
		Vị trí 2	1,96
		Vị trí 3	1,43
		Vị trí 4	1,42
05	Xã Chư Mố	Vị trí 1, 2	1,98
06	Xã Ia Kdăm	Vị trí 1	1,98
		Vị trí 2	1,3

Phụ lục IV
HỆ SỐ K NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN IA GRAI

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
01	Đường Cách Mạng		
	Từ đường Hùng Vương đến đường Quang Trung	Vị trí 1	2,2
	Các vị trí còn lại		1,2
02	Đường Tỉnh lộ 664		
	Từ ranh giới xã Ia Dêr đến Giáp ranh giới nghĩa trang liệt sỹ huyện	Vị trí 1	3,0
	Các vị trí còn lại		1,2
03	Các tuyến đường còn lại	Tất cả các vị trí	1,2
II. Đất ở tại nông thôn			
01	Xã Ia Dêr	Tất cả các vị trí	1,5
02	Xã Ia Sao	Khu vực 3, vị trí 1	1,5
III. Đất các khu quy hoạch			
III.1. Đất khu quy hoạch chi tiết đất thu hồi của Ban QLRPH Ia Grai			
	Đường Quy hoạch D1 toàn khu	Tất cả các vị trí	3,0
III.2. Đất khu quy hoạch chi tiết điểm dân cư, thuộc khu đất UBND tỉnh thu hồi của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh bàn giao về địa phương quản lý			
	Đường Quy hoạch toàn khu	Tất cả các vị trí	1,8
III.3. Đất khu quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Ia Sao			
	Đường Quy hoạch toàn khu	Tất cả các vị trí	2,0

Phụ lục V
HỆ SỐ K NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐĂK PƠ

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Loại đất/địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở đô thị		Tất cả các vị trí	1,1
II. Đất ở tại nông thôn			
01	Xã Cư An	Khu vực 2, vị trí 4, 5; khu vực 3, vị trí 1	1,1
02	Xã Tân An	Khu vực 2, vị trí 4	1,1
03	Xã An Thành	Khu vực 2, vị trí 1	1,1
04	Xã Hà Tam	Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3	1,1
		Khu vực 2, vị trí 1	1,1
05	Xã Ya Hội	Khu vực 1, vị trí 1, 2	1,1
III. Đất trồng cây lâu năm			
	Trên địa bàn toàn huyện	Tất cả các vị trí	1,1
IV. Đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên			
	Trên địa bàn toàn huyện	Tất cả các vị trí	1,1
V. Đất trồng cây hàng năm khác			
	Trên địa bàn toàn huyện	Tất cả các vị trí	1,1
VI. Đất nuôi trồng thủy sản			
	Trên địa bàn toàn huyện	Tất cả các vị trí	1,1

Phụ lục VI
HỆ SỐ K NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ SÊ

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở đô thị		Tất cả các vị trí	1,1
II. Đất ở nông thôn			
01	Xã Ia Blang	Khu vực 3, vị trí 2, 3, 4; khu vực 4, vị trí 2, 3, 4, 5	1,1
02	Xã Dun	Khu vực 3, 4, 5, 6, vị trí 1	1,2
		Các vị trí còn lại	1,1
03	Xã H'Bông	Tất cả các vị trí	1,1
04	Xã Ia Tiêm	Khu vực 1, 2, 3, 4, vị trí 2	1,1
		Khu vực 1, 2, 4, vị trí 3	1,1
		Khu vực 1, 2, vị trí 4	1,1
		Khu vực 1, vị trí 5	1,1
05	Xã Bờ Ngoong	Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3, 5	1,1
		Khu vực 3, vị trí 1, 2; khu vực 4, vị trí 2, 3; khu vực 5, vị trí 1, 2	1,2
		Khu vực 3, vị trí 4; khu vực 4, vị trí 1; khu vực 5, vị trí 3	1,1
06	Xã AlBá	Tất cả các vị trí	1,1
07	Xã Ia Pal	Khu vực 1, vị trí 1, 2	1,1
08	Xã Ia Ko	Khu vực 1, vị trí 1, 2	1,1
09	Xã Kông Htok	Tất cả các vị trí	1,1
10	Xã Bar Maih	Khu vực 1, vị trí 1, 2	1,1
III. Đất trồng cây lâu lăm			
01	Thị trấn Chư Sê	Tất cả các vị trí	1,1
02	Xã Dun	Tất cả các vị trí	1,2
03	Các xã: H'Bông, Ia Tiêm, Bờ Ngoong, AlBá, Ia Pal	Tất cả các vị trí	1,1
IV. Đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên			
	Thị trấn Chư Sê	Tất cả các vị trí	1,1
V. Đất trồng cây hàng năm khác, đất nông nghiệp khác			
01	Thị trấn Chư Sê	Tất cả các vị trí	1,1
02	Các xã: Ia Blang, H'Bông, Ia Tiêm	Tất cả các vị trí	1,1
VI. Đất trồng rừng sản xuất			
	Xã H'Bông	Tất cả các vị trí	1,1
VII. Đất nuôi trồng thủy sản			
	Thị trấn Chư Sê	Tất cả các vị trí	1,1

Phụ lục VII
HỆ SỐ K NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MANG YANG

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
01	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 19 - từ hết ranh giới Cổng phụ Trung tâm thương mại đến đường Tôn Đức Thắng)	Tất cả các vị trí	1,1
02	Đường Trần Phú		
-	Từ đường Tuệ Tĩnh đến đường Trường Chinh	Tất cả các vị trí	1,15
-	Từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Văn Linh	Tất cả các vị trí	1,1
03	Đường Lê Quý Đôn		
-	Từ đường Lê Hồng Phong đến Ngã 4 vào trường Chu Văn An	Tất cả các vị trí	1,15
-	Từ Ngã 4 vào trường Chu Văn An đến hết đường	Tất cả các vị trí	1,1
04	Đường Nguyễn Văn Linh (từ đường Lý Thái Tổ đến đường Trần Hưng Đạo)	Tất cả các vị trí	1,15
05	Đường Vành đai phía Bắc thị trấn (từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường)	Tất cả các vị trí	1,15
06	Các đường nhánh của đường Trần Hưng Đạo đã nhựa hóa, bê tông hóa (chưa có tên đường)		
-	Từ đường vào cổng chính Trung tâm thương mại đến hết đường nhựa	Tất cả các vị trí	1,1

Phụ lục VIII
HỆ SỐ K NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PƯH

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở đô thị			
01	Đường Hùng Vương		
-	Từ hết ranh giới cửa hàng xăng dầu số 43 và đường Quy hoạch vào công viên Hồ Sen đến đường Nguyễn Văn Trỗi và đường Hoàng Văn Thụ	Tất cả các vị trí	1,2
-	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và đường Phạm Văn Đồng đến hết ranh giới thị trấn	Tất cả các vị trí	1,2
02	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Thái Học)	Tất cả các vị trí	1,3
03	Đường Lý Thái Tổ		
-	Từ đường Hùng Vương đến đường Quang Trung	Tất cả các vị trí	1,2
-	Từ đường Quang Trung đến hết ranh giới thửa đất số 61, 71 tờ bản đồ số 138	Tất cả các vị trí	1,3
04	Đường Quang Trung		
-	Từ đường quy hoạch Duy Tân đến đường Nguyễn Văn Cừ	Tất cả các vị trí	2,0
-	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết ranh giới thị trấn	Tất cả các vị trí	1,2
05	Đường Trường Chinh		
-	Từ đường Kinh Dương Vương đến đường An Dương Vương (đường Quy hoạch) và từ đường An Dương Vương (đường Quy hoạch) đến đường Hàm Nghi	Tất cả các vị trí	1,2
-	Từ đường Hàm Nghi đến hết ranh giới thị trấn	Tất cả các vị trí	1,5
06	Các đường còn lại	Tất cả các vị trí	1,2
II. Đất ở tại nông thôn			
01	Xã Ia Rong	Khu vực 1, 2, vị trí 1, 2, 3, 4, 5	1,2
		Khu vực 3, vị trí 1, 2, 3, 4	1,5
02	Xã Ia Hrú	Khu vực 1, 2, vị trí 1, 2, 3, 4	1,2
		Khu vực 3, vị trí 1, 2, 3, 4	1,5
03	Các xã: Ia Dreng, Ia Hla	Tất cả các khu vực, vị trí	1,2
04	Xã Ia Phang	Khu vực 1, 2, vị trí 1, 2, 3, 4; khu vực 1, vị trí	1,2

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
		5, 6	
		Khu vực 3, vị trí 1, 2, 3, 4	1,4
05	Xã Chư Don	Khu vực 3, vị trí 1, 2, 3,	1,2
06	Xã Ia Le	Khu vực 3, vị trí 1, 2, 3, 4, 5	1,2
07	Xã Ia Blứ	Khu vực 2, vị trí 1, 2, 3, 4	1,3
		Khu vực 1, 3, vị trí 1, 2, 3, 4; khu vực 1, vị trí 5, 6	1,2

Phụ lục IX
HỆ SỐ K NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAK ĐOA

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
01	Đường Nguyễn Huệ		
-	Từ giáp xã An Phú, thành phố Pleiku đến ranh giới xã Tân Bình, huyện Đak Đoa	Vị trí 1	1,1
-	Đường A3 và đường Lê Quý Đôn đến đường Đinh Tiên Hoàng - đường Phan Đình Phùng (từ lô số 1 đến lô số 3)	Vị trí 1	3,03
02 -	Đường Phan Đình Phùng Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Bình Trọng	Vị trí 1	1,1
II. Đất ở tại nông thôn			
01	Xã Tân Bình	Khu vực 2, vị trí 1, 2	1,2
02	Xã K'Dang	Khu vực 2, vị trí 1, 2	1,2
		Khu vực 3, vị trí 2	1,2
03	Xã Ia Băng	Tất cả các vị trí	1,1
04	Xã Hà Bầu	Khu vực 2, vị trí 1, 2	1,2
05	Xã Trang	Tất cả các vị trí	1,1
06	Xã Glar		
-	Lô số 1	Khu vực 1, vị trí 1	2,89
-	Từ lô số 2 đến lô số 8	Khu vực 1, vị trí 1	2,78
-	Các vị trí còn lại		1,3
07	Xã Krong	Tất cả các vị trí	1,1
08	Xã Nam Yang		
-	Các lô số: 1, 5, 6	Khu vực 2, vị trí 2	3,99
-	Các lô số: 2, 3, 4, 7, 8	Khu vực 2, vị trí 2	3,8
-	Lô số 9	Khu vực 1, vị trí 2	2,6
-	Lô số 10	Khu vực 1, vị trí 2	2,49
III. Đất trồng cây lâu năm, đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản			
01	Xã Glar	Tất cả các vị trí	1,3
02	Xã Krong	Tất cả các vị trí	1,1
IV. Các loại đất khác			
01	Xã Glar	Tất cả các vị trí	1,3
02	Xã Krong	Tất cả các vị trí	1,1

Phụ lục X
HỆ SỐ K NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PRÔNG

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị		Tất cả các vị trí 1	1,1
II. Đất ở tại nông thôn			
01	Xã Bàu Cạn	Khu vực 1, vị trí 1, 2; khu vực 2, vị trí 1, 2	1,1
02	Xã Thăng Hưng	Khu vực 1, vị trí 1, 2	1,1
03	Xã Bình Giáo	Khu vực 1, vị trí 1, 2	1,1
04	Xã Ia Băng	Khu vực 1, vị trí 1, 2; khu vực 2, vị trí 1	1,1
05	Xã Ia Púch	Khu vực 1, vị trí 1	1,1
06	Xã Ia Mơ	Khu vực 1, vị trí 1	1,1
07	Xã Ia Phìn	Khu vực 1, vị trí 1, 2	1,1
08	Xã Ia Drăng	Khu vực 1, vị trí 1	1,1
09	Xã Ia O	Khu vực 1, 2, vị trí 1	1,1
10	Xã Ia Pia	Khu vực 1, vị trí 1	1,1

Phụ lục XI
HỆ SỐ K NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC CƠ

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
01	Tất cả các tuyến đường	Vị trí 1	1,15
02	Tất cả các tuyến đường	Vị trí 2	1,1
II. Đất ở tại nông thôn			
01	Xã Ia Din	Khu vực 1, 2, vị trí 1	1,15
02	Xã Ia Lang	Khu vực 1, 2, vị trí 1	1,15
		Khu vực 1, 2, vị trí 2	1,13
		Khu vực 1, vị trí 3	1,1
		Khu vực 2, vị trí 3	1,12
		Khu vực 2, vị trí 4	1,1
03	Xã Ia Krêl	Khu vực 1, 2, vị trí 1	1,17
		Khu vực 1, 2, vị trí 2	1,15
		Khu vực 1, 2, vị trí 3	1,13
		Khu vực 1, 2, vị trí 4	1,12
04	Xã Ia Kriêng	Khu vực 1, vị trí 1	1,17
		Khu vực 2, 3, vị trí 1	1,15
		Khu vực 1, 2, 3, vị trí 2	1,15
05	Xã Ia Kla	Khu vực 1, 2, vị trí 1	1,15
		Khu vực 3, vị trí 1	1,13
		Khu vực 1, 2, vị trí 2	1,12
		Khu vực 2, vị trí 3	1,15
		Khu vực 2, 3, vị trí 4	1,12
06	Xã Ia Dơk	Khu vực 1, 2, vị trí 1	1,15
07	Xã Ia Pnôn	Khu vực 1, vị trí 1	1,15
		Khu vực 2, vị trí 1, 2, 3, 4	1,1
08	Xã Ia Nan	Khu vực 1, vị trí 1	1,15
		Khu vực 2, 3, vị trí 1	1,1

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
09	Xã Ia Dom	Khu vực 1, 2, vị trí 1; khu vực 1, vị trí 2	1,15
		Khu vực 3, vị trí 1, 2; khu vực 1, vị trí 4	1,1
		Khu vực 2, vị trí 2	1,13
		Khu vực 1, vị trí 3	1,11
III. Đất trồng cây lâu năm			
01	Thị trấn Chư Ty	Vị trí 1	1,15
		Vị trí 2	1,1
02	Các xã: Ia Din, Ia Dơk, Ia Nan	Vị trí 1	1,14
03	Các xã: Ia Lang, Ia Pnôn	Vị trí 1	1,15
		Vị trí 2, 3	1,1
04	Xã Ia Krêl	Vị trí 1	1,18
		Vị trí 2, 3	1,15
05	Xã Ia Kriêng	Vị trí 1	1,15
		Vị trí 2	1,02
06	Xã Ia Kla	Vị trí 1	1,15
07	Xã Ia Dom	Vị trí 1	1,15
		Vị trí 2	1,13
		Vị trí 3	1,1
IV. Đất trồng cây hàng năm khác			
01	Thị trấn Chư Ty	Vị trí 1	1,15
		Vị trí 2	1,1
02	Xã Ia Lang	Vị trí 1, 2	1,1
03	Xã Ia Krêl	Vị trí 1, 2	1,15
04	Xã Ia Kriêng	Vị trí 1	1,05

Phụ lục XII
HỆ SỐ K NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KBANG

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
01	Các đường: Giải phóng, Lý Thái Tổ, Mai Thúc Loan, đường Tổ dân phố 11 (tổ 18 cũ), đường Tổ dân phố 12 (tổ 19 cũ), đường Tổ dân phố 2, đường Quy hoạch Tổ dân phố 4 (Tổ dân phố 7 cũ)	Vị trí 1	1,05
02	Đường Võ Thị Sáu	Vị trí 1	1,1
03	Đường Lê Văn Tám		
-	Từ ranh giới thị trấn- xã Lơ Ku đến đường Trường Sơn Đông	Vị trí 1	1,05
-	Từ đường Trường Sơn Đông đến phía Tây cầu Lê Văn Tám	Vị trí 1	1,05
04	Đường Trần Bình Trọng (từ đường Trần Quốc Toản đến hết đường)	Vị trí 1	1,2
05	Đường Trần Quốc Toản (từ đường Trần Bình Trọng đến hết ranh giới nhà ông Tốt)	Vị trí 1	1,05
06	Đường liên xã (đi xã Kông Lơng Khơng)		
-	Từ đường Ngô Mây đến phía đông cầu Ka Nak	Vị trí 1	1,2
-	Từ tây cầu Ka Nak đến hết ranh giới thị trấn	Vị trí 1	1,4
07	Đường Trường Sơn Đông (từ hết ngã 4 đường Lê Văn Tám đi xã Lơ Ku đến ranh giới xã Đông)	Vị trí 1	1,05
08	Đường Hoàng Hoa Thám (đường tránh đông)		
-	Từ Đài phát thanh truyền hình đến Ngã tư đường Lê Văn Tám	Vị trí 1	1,3
-	Từ Ngã tư đường Lê Văn Tám đến Ngã tư đường Quang Trung	Vị trí 1	1,2
II. Đất ở nông thôn			
01	Xã Tơ Tung	Khu vực 1, vị trí 1, 2; khu vực 2, vị trí 1,	1,1
02	Xã Kông Lơng Khơng	Khu vực 1, vị trí 1	1,1
		Khu vực 1, vị trí 2	1,25
		Khu vực 2, vị trí 2	1,2
		Khu vực 2, vị trí 3	1,2
03	Xã Kông Bờ La	Khu vực 1, vị trí 1, 2; khu vực 2, vị trí 1	1,2
		Khu vực 1, vị trí 3; khu vực 2, vị trí 2	1,1
04	Xã Đăk Hlơ	Khu vực 1, vị trí 1; khu vực 5, vị trí 2	1,1

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
		Khu vực 1, vị trí 2	1,25
		Khu vực 2, vị trí 2	1,4
		Khu vực 3, vị trí 2	1,2
		Khu vực 4, vị trí 1	1,3
		Khu vực 5, vị trí 1	1,6
05	Xã Nghĩa An	Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3, 4; khu vực 2, vị trí 1	1,1
06	Xã Đông	Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3	1,2
		Khu vực 2, vị trí 1	1,4
-	Đường liên xã thôn 6 từ giáp ranh giới thị trấn Kbang đến hết đất nhà ông Phương	Khu vực 2, vị trí 1	7
-	Đường liên xã thôn 6 từ hết đất nhà ông Phương đến hết đường (ngã ba đường Trường Sơn Đông)	Khu vực 2, vị trí 2	7
07	Xã Lơ Ku	Khu vực 1, vị trí 1	1,2
		Khu vực 1, vị trí 2	1,3
08	Xã Đăk Smar	Khu vực 1, vị trí 1	1,3
		Khu vực 1, vị trí 2	1,25
		Khu vực 3, vị trí 1	1,2
09	Xã Sơ Pai	Khu vực 1, vị trí 1	1,2
10	Xã Đăk Rong	Khu vực 1, vị trí 1	1,5
II. Đất trồng cây lâu năm			
01	Các xã: Kông Bờ La, Đông, Lơ Ku, Krong, Đăk Rong	Tất cả các vị trí	1,3
02	Xã Nghĩa An	Tất cả các vị trí	1,1
03	Các xã: Đăk Smar, Sơn Lang	Tất cả các vị trí	1,5
III. Đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên			
	Xã Kông Bờ La	Tất cả các vị trí	1,1
IV. Đất trồng cây hàng năm khác			
01	Các xã: Tơ Tung, Kông Bờ La, Nghĩa An	Tất cả các vị trí	1,1
02	Các xã: Kông Lơng Khơng, Đăk Hlơ	Tất cả các vị trí	1,4
03	Xã Đăk Smar	Tất cả các vị trí	1,25
V. Đất trồng rừng sản xuất			
01	Xã Kông Bờ La	Tất cả các vị trí	1,1
02	Các xã: Đăk Smar, Đăk Rong	Tất cả các vị trí	1,6
VI. Đất nuôi trồng thủy sản			
	Xã Kông Bờ La	Tất cả các vị trí	1,1

Phụ lục XIII
HỆ SỐ K NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ AN KHÊ

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
01	Các đường: Lý Thường Kiệt, Đặng Thai Mai, Nguyễn Lữ, Ngô Văn Sở, Nguyễn Nhạc, Võ Văn Dũng, Trần Khánh Dư, Lương Thế Vinh, Trần Quý Cáp, Trần Quang Khải, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Văn Thiều, Mai Xuân Thưởng, Phan Đình Giót	Vị trí 1	1,2
02	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Quang Trung đến hẻm đường Lê Lợi cũ)	Vị trí 1	1,2
03	Đường Hoàng Văn Thụ (từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Võ Thị Sáu)	Vị trí 1	1,2
04	Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Đỗ Trạc đến đường Chu Văn An)	Vị trí 1	1,1
05	Đường Ngô Thì Nhậm (từ đường Quang Trung đến đường Ngô Văn Sở)	Vị trí 1	1,2
06	Đường Đống Đa (từ đường Trần Phú đến Hoàng Văn Thụ)	Vị trí 1	1,1
07	Đường Nguyễn Thiếp (từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Ngô Thì Nhậm)	Vị trí 1	1,2
08	Đường Ya Đố {từ đầu cầu suối Vối đến đường Huỳnh Thúc Kháng (giáp ranh giới kênh dẫn nước thủy điện)}	Vị trí 1	1,2
09	Các đường: Tôn Đức Thắng, Tăng Bạt Hổ	Vị trí 1	1,1
10	Đường Phan Bội Châu		
-	Từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Lê Duẩn	Vị trí 1	1,1
11	Đường Lê Duẩn		
-	Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Nguyễn Nhạc	Vị trí 1	1,1
12	Đường Nguyễn Hữu Hảo		
-	Từ đường Chu Văn An đến đường Ngô Mây	Vị trí 1	1,1
II. Đất ở nông thôn			
01	Xã Song An	Khu vực 1, vị trí 1	1,2
02	Xã Thành An	Khu vực 1, 2, 3, vị trí 1	1,1
03	Xã Cửu An	Khu vực 1, vị trí 1, 3	1,1

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
04	Xã Xuân An	Khu vực 1, vị trí 1, 2; khu vực 2, vị trí 1	1,2
05	Xã Tú An	Khu vực 1, 2, vị trí 1; khu vực 2, vị trí 2	1,2
		Khu vực 2, vị trí 3, 4	1,1
III. Đất tại các khu quy hoạch			
01	Đất ở tại khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 6 (trước đây là tổ dân phố 11), phường Tây Sơn		
-	Từ lô số 01 đến lô số 105		1,2
02	Đất ở tại khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Xuân An		
-	Các lô khu quy hoạch trung tâm xã		1,85

Phụ lục XIV
HỆ SỐ K NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ AYUN PA

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Tên đường/Địa bàn	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị			
01	Đường Nay Der (từ đường Wừu đến hết đường bê tông)	Vị trí 1	1,9
02	Đường Nguyễn Viết Xuân (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Hưng Đạo)	Vị trí 1	3,2
03	Đường D1 (từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường D2)	Vị trí 1	3,8
II. Đất ở tại nông thôn			
01	Xã Ia Rbol	Khu vực 1, vị trí 1	1,2
02	Xã Ia Sao	Khu vực 1, vị trí 1, 2	1,2
03	Xã Ia Rtô	Khu vực 1, vị trí 1, 2	1,4
III. Đất các khu quy hoạch			
III.1. Đất ở khu dân cư Bình Hòa, phường Sông Bờ			
01	Khu F- 30 lô		
-	Lô số 01		2,3
-	Từ lô số 02 đến lô số 30		2,1
02	Khu H -16		
-	Lô số 01, 09		2,5
-	Từ lô số 05 đến lô số 07		2,3
III.2. Đất ở tại Khu dân cư xã Chư Băh			
	Lô số 21		2,5

Phụ lục XV
HỆ SỐ K NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PLEIKU

Hệ số K đối với các loại đất là 1,0 trừ các khu vực, vị trí, tuyến đường sau:

STT	Khu quy hoạch/Tên đường	Khu vực, vị trí	Hệ số K
I. Đất ở tại đô thị; đất các khu quy hoạch			
01	Khu tái định cư đường Ngô Gia Khảm, phường Trà Bá (từ lô số 01 đến lô số 19)	1	1,96
02	Khu quy hoạch chi tiết phân lô quỹ đất thu hồi của Quân khu V tại đơn vị 2287, phường Hoa Lư (Lô số B-09, B-10 đường Nguyễn Bá Lân)	1	1,1
03	Đường Quy hoạch Đ2 thuộc quy hoạch dự án Kè chống sạt lở suối Hội Phú:		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Bà Triệu (lô: D1-08, D1-11, D1-13, E1-07, E1-08, G1-15, I1-05)	1	1,25
-	Đoạn từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Nguyễn Trung Trực	1	1,15
04	Các tuyến đường quy hoạch khu giao đất cho người thu nhập thấp, phường Thắng Lợi	1	1,1
05	Đường Nguyễn Tất Thành (từ lô số 03 đến lô số 15; các lô số L14; L15)	1	1,2
06	Đường Nguyễn Lương Bằng (lô số 30; từ lô số 32 đến lô số 43)	1	1,4
07	Đường Tôn Thất Thuyết (đoạn đường Phạm Văn Đồng - Chi Lăng):		
-	Các lô số 1, 2, 3, 4	1	1,25
-	Các lô số 6, 7, 10, 11, 12, 13	2	2,5
08	Đường Lê Duẩn (đoạn Huyền Trân Công Chúa, đầu trụ sở Hội sở Tập đoàn Đức Long đến hết ranh giới nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ): Các lô đất của Công ty kinh doanh phát triển nhà giao cho các hộ dân (lô 98 và lô 98A)	1	3,0
09	Đường Cách Mạng Tháng Tám nối dài	1	2,0
10	Các tuyến đường quy hoạch khu quy hoạch Trường Văn hóa - Nghệ thuật	1	1,5
11	Các tuyến đường quy hoạch khu Bộ đội Biên phòng:		
-	Đường Quy hoạch D1 (đoạn đường Nguyễn Văn Cừ - đường Quy hoạch D2)	1	1,5
-	Đường Quy hoạch D2	1	1,5
12	Các đường: Ngô Gia Khảm, Bùi Đình Túy, Phạm Ngọc Thạch, Đặng Huy Trứ, Đặng Văn Ngữ, Khuất Duy tiến, Lê Đức Thọ, Lê Thành Phương, Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Thượng Hiền	1	1,1

STT	Khu quy hoạch/Tên đường	Khu vực, vị trí	Hệ số K
13	Các tuyến đường quy hoạch khu đất thu hồi của Công ty 506, phường Thống Nhất (gồm 20 lô)	1	1,5
14	Đường Trường Chinh		
-	Từ đường Hùng Vương, Lê Duẩn đến Chu Văn An, hẻm 162 Trường Chinh	1	1,19
-	Từ đường Chu Văn An, hẻm 162 đường Trường Chinh đến đường Lê Thánh Tôn		
+	04 lô đất LK533, LK534, LK535, LK536	1	3,68
+	Các vị trí còn lại	1	1,4
-	Từ đường vào UBND xã Ia Kênh, nhà số 1025 đến đường đi Ia Tiêm, ngã 3 La Sơn	2,3	1,5
15	Đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ đường Đặng Trần Côn đến đường Nguyễn Chí Thanh)	1,2	1,5
16	Các tuyến đường quy hoạch còn lại trong khu tái định cư đường Trần Văn Bình, khu tái định cư 2,5ha, đường D2 (khu dân cư Phượng Hoàng 1), đường D3 (khu dân cư Phượng Hoàng 1), đường D8 (khu dân cư Phượng Hoàng 1); các tuyến đường trong khu quy hoạch xã Trà Đa, giai đoạn 2: các lô đất tái định cư	1	1,1
17	Đường Trần Văn Bình {đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến ngã 3 Hồ nước (đoạn cua), nhà số 28}: 66 lô quy hoạch giao đất không thông qua đấu giá đất	1	1,5
18	Đường Tôn Thất Tùng (từ đầu ranh giới bệnh viện đa khoa tỉnh, hẻm nối đường Ngô Thì Nhậm đến đường Cách Mạng Tháng Tám): Lô số 288	1	1,5
19	Đường Cô Bắc: Lô số 08, 09	1	1,5
20	Đường Quy hoạch Đ1 khu quy hoạch giao đất xây dựng nhà ở khu đô thị Cầu Sắt khu A	1	1,5
21	Đường đi làng Chăm Nẽl (cạnh Trụ sở UBND xã Chư HDrông cũ): Từ đường Trường Chinh đến hết ranh giới khu quy hoạch 32ha	1	1,5
22	Các đường: Ký Con (toàn tuyến), đường Lê Đại Hành (toàn tuyến)	1	1,2
23	Đường Lê Thánh Tôn		
-	Từ hết ranh giới nhà số 347, Trạm biến áp 345 đến đường Nguyễn Thái Bình	1	1,25
-	Từ đường Nguyễn Thái Bình đến đường Hùng Vương	1	1,1
24	Đường Châu Văn Liêm {Đoạn từ đường Lê Thánh Tôn đến mét thứ 330 (ngã ba), nhà số 28}	1	1,2

STT	Khu quy hoạch/Tên đường	Khu vực, vị trí	Hệ số K
25	Đường Nguyễn Trung Trực		
-	Từ đường Lê Thánh Tôn đến đường Mạc Đăng Dung	1	2
-	Từ đường Mạc Đăng Dung đến đường Sư Vạn Hạnh	1	1,6
26	Đường Nguyễn Thái Bình (đoạn từ đường Lê Thánh Tôn đến Ngã tư đầu tiên)	1	1,28